

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 669/2020/DS - PT
Ngày: 16/7/2020
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thoa

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Út

Bà Lê Thị Hoàng Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Công Hoa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Nguyễn Thị Mộng Linh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 16 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 270/2020/TLPT-DS ngày 11 tháng 03 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 20/2020/DS-ST ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2737/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa Số 6307/2020/QĐ-HPT ngày 19 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị H; sinh năm: 1964; địa chỉ: 45/13 đường NVĐ, Phường S, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn L; sinh năm: 1964; địa chỉ: 687 Đường số MH, Tổ M, Ấp BHD, xã TM, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Thị N, sinh năm: 1965; địa chỉ: 687 Đường số MH Tổ M Ấp BHD, xã TM, huyện CCi, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt;

- Ông Lê Văn T; sinh năm: 1969; địa chỉ: 87/5 đường NTN, tổ TM, ấp CT, xã PHĐ, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt;

- Ông Hồ Văn Đ; sinh năm: 1972; địa chỉ: 24 Đường Số S, tổ B, ấp AH, xã TA, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt;

- Bà Lâm Thị Xuân N; sinh năm: 1973; địa chỉ: Ấp 12, xã TTĐ, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt;

- Công ty TNHH HS; địa chỉ: Tỉnh Lộ 15, ấp 12, xã TTĐ, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh; Người đại diện hợp pháp: Bà Lâm Thị Xuân N- Giám đốc công ty, là người đại diện theo pháp luật; vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Lê Văn L – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện nộp ngày 05/10/2009, các bản tự khai ngày 07/10/2009, 03/5/2012 và 14/10/2013, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Trần Thị H - có người đại diện theo ủy quyền là bà Lê Hoài G trình bày:*

Vào ngày 29/4/2009, ông Lê Văn L và bà Phạm Thị N có vay của bà H số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) với mục đích hùn vốn kinh doanh vào Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hoa Sơn (sau đây gọi tắt là Công ty HS), có làm giấy nhận nợ, bà H chỉ đồng ý cho vay với điều kiện có ông Lê Văn T là Phó giám đốc Công ty HS làm chứng cho việc vay tiền và ký tên, đóng dấu làm chứng vào giấy nhận nợ, vì vậy trên giấy nhận nợ này có chữ ký, chữ viết họ và tên của ông Lê Văn T cùng dấu đóng của Công ty HS. Vì bà H và ông L, bà N không quen biết nhau nên ông L có thể chấp cho bà H bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 327196, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 1454 QSDĐ ngày 20/01/1994 do Ủy ban nhân dân huyện CC cấp cho ông Lê Văn L và bản chính giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty HS để làm tin.

Ngày 13/7/2009, ông L tiếp tục vay thêm của bà H số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và chốt nợ lại là 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng) bằng Tờ cam kết đề ngày 13/7/2009, tại Tờ cam kết này chỉ có ông L ký tên và lấn tay, bà H không yêu cầu ông Thông làm chứng vì đã biết rõ ông L là thành viên của Công ty HS. Theo Tờ cam kết này, ông L hứa trả hết nợ cho bà H vào ngày 31/8/2009.

Bà Lâm Thị Xuân N là Giám đốc Công ty HS và ông Lee YT hoàn toàn không có liên quan gì đến vụ án, bà H không biết bà N là ai và cũng chưa từng giao dịch gì với bà N, bà H chỉ nhìn thấy tên bà N trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty HS. Bà N và ông Lee YT không phải là vợ chồng. Bà H cũng không biết ông Hồ Văn Đ và ông Tô Minh Th là ai.

Từ lúc vay tiền vào năm 2009 cho đến nay, ông L và bà N không trả được cho bà H khoản tiền nào, do vậy bà H yêu cầu ông L và bà N phải liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà H các khoản tiền sau theo mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước quy định:

- Tiền gốc là 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng);
- Tiền lãi của số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) tính từ tháng 4/2009;
- Tiền lãi của số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) tính từ tháng 7/2009.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà H rút yêu cầu tính lãi suất trên số tiền gốc là 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng), chỉ yêu cầu

Hội đồng xét xử buộc ông L và bà N trả số tiền gốc là 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng).

** Tại các bản tự khai ngày 12/01/2010, 03/5/2012 và các biên bản hòa giải, bị đơn là ông Lê Văn L trình bày:*

Vì cần tiền nên ông có vay của Công ty HS số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) và có cho Công ty HS mượn bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 327196, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 1450 QSDĐ ngày 20/01/1994 do Ủy ban nhân dân huyện CC cấp cho ông. Sau đó Công ty HS có nhờ ông ký vay Ngân hàng vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông đứng tên, Công ty HS nói nếu không ký thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông sẽ bị mất, Công ty HS không chịu trách nhiệm.

Ngày 29/4/2009, Công ty HS cùng các ông Lê Văn T, ông Hồ Văn Đ giới thiệu bà H làm ở Ngân hàng cho tạm ứng vay số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng), bà H đưa cho ông Thông và ông Đức nhận, vì vậy Giấy nhận nợ ngày 29/4/2009 mới có chữ ký của ông Thông, ông và vợ là bà Phạm Thị N chỉ nhận 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) do ông Thông và ông Đức giao nhiều lần không có biên nhận, bà H và Công ty HS nói trong vòng 07 - 10 ngày sẽ giải ngân tiếp, không ngờ 03 tháng sau ông mới biết là Công ty HS vay bên ngoài của bà H chứ không phải vay Ngân hàng, ông cho Công ty HS mượn giấy đất để Công ty HS vay tiền của Ngân hàng, do Công ty HS không đóng tiền lãi nên bà H điện thoại kêu ông xuống Công ty HS để gút lại tiền lãi là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), ông có nói tiền lãi Công ty HS mượn thì Công ty HS chịu nhưng bà H làm dữ và bắt buộc ông phải ký mượn thêm 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), ông ký 01 bản, Công ty HS ký 01 bản, giấy tờ do bà H giữ. Ông không đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ khẩu và chứng minh nhân dân cho bà H mà là Công ty HS đưa. Tất cả tiền bạc do ông Thông nhận trực tiếp từ bà H, còn việc ông Thông có đưa cho ai hay không thì ông không biết. Ông cũng không biết ông Lee YT là ai.

Ông thừa nhận ông và vợ có ký tên, lăn tay vào Giấy nhận nợ ngày 29/4/2009 nhưng đây là tờ giấy trắng không có nội dung, bản thân ông có ký tên, lăn tay vào Tờ cam kết ngày 13/7/2009 nhưng khi ký tên, lăn tay thì ông không đọc nội dung mà do ông Thông yêu cầu ký tên, lăn tay vào. Do đó ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Tại bản tự khai ngày 12/01/2010, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị N trình bày:*

Bà thống nhất với ý kiến của chồng bà là ông Lê Văn L.

** Tại bản tự khai ngày 08/9/2010, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn T trình bày:*

Vào tháng 3/2009, ông Lê Văn L có đến Công ty HS cùng với ông Tô Minh Th và nói rằng ông L thiếu nợ ông Th 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), đồng thời ông Th đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L. Ông L đề nghị Công ty HS cho ông mượn số tiền trên để trả

nợ, sau khi lấy được bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra, ông L sẽ vay tiền Ngân hàng để góp cổ phần vào Công ty HS. Nghe ông L nói vậy, Công ty HS nói bây giờ Công ty HS không có tiền để cho mượn, 03 ngày sau Công ty HS kêu ông L và ông Th đến để cho vay 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) trước để ông Th trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L.

Ngày 29/4/2009, thông qua các mối quan hệ, Công ty HS có kêu ông L tới để làm thủ tục vay tiền Ngân hàng với số tiền vay là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), lúc này Công ty HS được giới thiệu bà Y làm ở Ngân hàng, bà Y giới thiệu tiếp bà H và bà H đồng ý cho Công ty HS vay trước 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng). Bà H đến nhà ông L để giao tiền, làm thủ tục, bà H có nói Ngân hàng cho vay trước 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng), 10 ngày sau sẽ giải ngân tiếp, thực tế Công ty HS chỉ nhận có 490.000.000đ (Bốn trăm chín mươi triệu đồng), số tiền còn lại bà H nói là tiền dịch vụ. Sau đó quá 10 ngày Công ty HS không thấy bà Y, bà H liên lạc gì, điện thoại hỏi thì bà Y nói đang làm thủ tục. 03 tháng sau bà Y, bà H đến Công ty HS cùng với nhiều người, buộc Công ty HS phải ký nhận thêm 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) tiền lãi và bà H sẽ giúp đưa vào Ngân hàng vay tiền. Đến tháng 9/2009, bà H kêu xuống làm thủ tục vay Ngân hàng, sau khi công chứng số tiền vay Ngân hàng là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) thì ông L và vợ là bà N không đồng ý vay nữa, vì vậy Ngân hàng hủy hồ sơ.

Theo ông thì số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) là do bà Lâm Thị Xuân N - Giám đốc Công ty HS ủy quyền cho chồng là ông Lee YT nhận tiền và sử dụng, Công ty HS chỉ đưa cho vợ chồng ông L 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) cộng thêm 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) Công ty HS cho ông L mượn để trả cho ông Th.

** Tại bản tự khai ngày 08/9/2010, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hồ Văn Đ trình bày:*

Vào tháng 3/2009, ông Lê Văn L có đến Công ty HS cùng với ông Tô Minh Th và nói rằng ông L thiếu nợ ông Th 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), đồng thời ông Th đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L, nếu không trả nợ thì ông Th sẽ lấy đất của ông L. Ông L đề nghị sẽ góp vốn vào Công ty HS với điều kiện Công ty HS cho ông L mượn tiền để trả nợ cho ông Th, khi lấy được bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra, ông L sẽ vay tiền Ngân hàng để góp vốn vào Công ty HS. Ông là thành viên của Công ty HS, thời điểm này Công ty HS có khó khăn về tài chính nên ông đồng ý cho ông L vay 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) trả nợ cho ông Th để ông L vay tiền Ngân hàng góp vốn vào Công ty HS. Sau đó được sự giới thiệu của người quen, bà Y và bà H đồng ý cho Công ty HS tạm ứng trước số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng), sau 10 ngày bà Y và bà H sẽ lo thủ tục vay Ngân hàng.

Đến ngày 29/4/2009, bà H, bà Y, ông Thông (Phó Giám đốc Công ty HS) và bà N (Giám đốc Công ty HS) cùng ông đến nhà ông L bàn bạc. Ông L và ông là đại diện Công ty HS ký giấy nhận nợ 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng)

nhưng phải đóng trước tiền dịch vụ và tiền lãi là 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng), còn lại Công ty HS nhận 490.000.000đ (Bốn trăm chín mươi triệu đồng), Công ty HS có đưa cho ông L 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Ông được biết số tiền trên không sử dụng vào mục đích của Công ty HS mà do bà N giữ, vì nếu có đưa vào chi phí hoạt động kinh doanh thì ông phải ký và có phiếu thu cụ thể. Những việc sau đó ông không biết gì nữa. Ông chỉ là nhân viên Công ty HS, còn giao dịch vay tiền giữa bà H, ông L, ông Thông và Công ty HS mà đại diện là bà N thì ông không biết. Ông không sử dụng hay nhận bất cứ số tiền nào nên không đồng ý cùng bà N trả tiền.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lâm Thị Xuân N và Công ty TNHH HS vắng mặt.*

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 20/2020/DS-ST ngày 07/02/2020, Tòa án nhân dân huyện CC quyết định:

- Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 58, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 466 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 326, Điều 327 và Điều 134 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ vào Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Thị H,

Buộc ông Lê Văn L và bà Phạm Thị N phải chịu trách nhiệm trả cho bà Trần Thị H số tiền 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng).

Thi hành ngay sau khi Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông L và bà N chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Ngay sau khi ông Lê Văn L và bà Phạm Thị N thanh toán xong số tiền 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng), bà Trần Thị H có nghĩa vụ phải trả lại cho ông L và bà N bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 327196, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 1454 QSDĐ ngày 20/01/1994 do Ủy ban nhân dân huyện CC cấp cho ông L.

3. Đình chỉ yêu cầu tính lãi suất theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trên số tiền gốc 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng) của bà Trần Thị H.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lê Văn L và bà Phạm Thị N phải chịu án phí là 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng). Do ông L và bà N thuộc hộ nghèo, mã số 35210151 theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Thái Mỹ, huyện CC nên được miễn nộp toàn bộ án phí;

- Hoàn lại cho bà Trần Thị H số tiền 19.065.000đ (Mười chín triệu không trăm sáu mươi lăm ngàn đồng) bà H đã nộp (Bà Lê Hoài G nộp thay) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 006886 ngày 09/10/2009 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CC.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự và quy định về thi hành án.

Ngày 18 tháng 02 năm 2020, ông Lê Văn L nộp đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 20/2020/DS-ST ngày 07/02/2020, Tòa án nhân dân huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

** Bị đơn – ông Lê Văn L trình bày:* Ông L đồng ý trả cho bà H số tiền vốn vay 800.000.000 đồng. Tuy nhiên do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên đề nghị trả số tiền trên cho bà H hạn chót vào ngày 01/12/2021. Đề nghị bà H trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số C327196, vào sổ cấp GCN số: 1454 QSDĐ ngày 20/01/1994 do Ủy ban nhân dân huyện CC cấp cho ông L.

Nguyên đơn – Bà Trần Thị H trình bày: Bà H đồng ý cho bà H thời gian trả số tiền vốn vay 800.000.000 đồng hạn chót vào ngày 01/10/2021 và đồng ý trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C327196, vào sổ cấp GCN số: 1454 QSDĐ ngày 20/01/1994 do Ủy ban nhân dân huyện CC cấp cho ông L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Phạm Thị N trình bày: Bà N thống nhất với lời trình bày của ông L.

Các đương sự thống nhất đình chỉ yêu cầu của bà H về việc yêu cầu ông L, bà N trả tiền lãi trên số tiền vốn gốc 800.000.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở phúc thẩm như sau:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong giai đoạn phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Lê Văn L trong hạn luật định nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án như sau:

- Ông Lê Văn L và bà Phạm Thị N phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị H số tiền vốn vay là 800.000.000 đồng, hạn chót thanh toán số tiền này vào ngày 01/12/2021.

- Bà Trần Thị H có nghĩa vụ phải trả lại cho ông L bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 327196, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 1454 QSDĐ ngày 20/01/1994 do Ủy ban nhân dân huyện CC cấp cho ông Lê Văn L.

- Đình chỉ yêu cầu tính lãi suất theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trên số tiền gốc 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng) của bà Trần Thị H.

- Án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sự thỏa thuận của các đương sự nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự là có căn cứ nên chấp nhận.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn L được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300, Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

Sửa bản án dân sự sơ thẩm Số 20/2020/DS-ST ngày 07/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện CC Thành phố Hồ Chí Minh và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

1. Ông Lê Văn L và bà Phạm Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị H số tiền vốn vay là 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng), hạn chót trả số tiền 800.000.000 đồng vào ngày 01 tháng 12 năm 2021.

Trường hợp ông L và bà N chậm trả tiền số tiền nêu trên thì ông L, bà N còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Bà Trần Thị H có nghĩa vụ phải trả lại cho ông Lê Văn L bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 327196, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 1454 QSDĐ ngày 20/01/1994 do Ủy ban nhân dân huyện CC Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Lê Văn L ngay sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Đình chỉ yêu cầu tính lãi suất theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trên số tiền gốc 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng) của bà Trần Thị H.

4. Các đương sự thi hành án tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

5. Về án phí

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lê Văn L và bà Phạm Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng). Do ông L và bà N thuộc hộ nghèo, mã số 35210151 theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Thái Mỹ, huyện CC nên được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm;

- Trả lại cho bà Trần Thị H số tiền tạm ứng án phí là 19.065.000đ (Mười chín triệu không trăm sáu mươi lăm ngàn đồng) bà H đã nộp (Bà Lê Hoài G nộp thay) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án Số 006886 ngày 09/10/2009 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn L được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Tòa án nhân dân huyện CC, TPHCM;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện CC, TP.HCM;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thoa